

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.743.524.055.359	5.692.897.801.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	853.071.689.162	1.241.411.599.012
111	1. Tiền		580.532.066.157	388.754.997.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		272.539.623.005	852.656.601.229
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	341.025.388.114	189.665.388.114
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		341.025.388.114	189.665.388.114
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.008.982.503.463	1.341.835.742.235
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.786.208.569.738	1.303.204.299.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	199.584.904.760	44.785.232.662
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	228.262.241.461	213.931.973.323
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(205.073.212.496)	(259.085.762.925)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.311.149.931.286	2.672.974.310.978
141	1. Hàng tồn kho		2.350.729.809.315	2.714.059.605.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.579.878.029)	(41.085.294.414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		229.294.543.334	247.010.760.763
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	50.809.303.951	45.587.723.305
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		167.802.951.232	190.665.325.543
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.682.288.151	10.757.711.915
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.922.571.821.504	8.815.224.057.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.672.734.000	11.358.194.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	12.672.734.000	11.358.194.000
220	II. Tài sản cố định		3.077.302.528.297	3.243.591.677.600
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.286.345.673.997	2.453.526.113.076
222	- Nguyên giá		7.516.699.041.770	7.504.462.911.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.230.353.367.773)	(5.050.936.798.336)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	9.946.218.219	8.240.274.613
225	- Nguyên giá		11.435.351.250	9.085.754.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.489.133.031)	(845.479.932)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	781.010.636.081	781.825.289.911
228	- Nguyên giá		793.574.367.668	793.574.367.668
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.563.731.587)	(11.749.077.757)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	95.349.260.534	98.403.543.380
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	146.942.091.580
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.592.831.046)	(48.538.548.200)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	89.542.209.359	96.472.557.224
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.051.073.359	15.981.421.224
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.328.351.049.200	5.035.201.616.266
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.993.038	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.922.458.787.358	4.634.311.930.537
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		416.558.983.848	416.558.983.848
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(68.178.715.044)	(67.841.291.027)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.000.000.000	17.660.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		319.354.040.114	330.196.468.992
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	319.354.040.114	330.196.468.992
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.666.095.876.863	14.508.121.858.564
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.708.419.110.608	6.151.925.304.601
310	I. Nợ ngắn hạn		4.968.814.321.547	5.430.782.615.446
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.006.035.334.513	988.653.987.725
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	11.810.190.274	14.314.313.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	37.541.154.234	40.860.753.926
314	4. Phải trả người lao động		145.315.214.969	176.441.928.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	160.344.628.916	60.994.992.928
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		271.363.452	700.939.211
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	528.093.979.612	884.202.802.290
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.983.408.210.382	3.210.076.075.430
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		15.391.195.265	3.339.687.600
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		80.603.049.930	51.197.134.974
330	II. Nợ dài hạn		739.604.789.061	721.142.689.155
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		200.719.644	519.688.234
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	677.496.765.249	677.500.521.249
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	53.485.210.847	35.892.473.213
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.a	8.422.093.321	7.230.006.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	VND	01/01/2018
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.957.676.766.255	8.356.196.553.963
410	1. Vốn chủ sở hữu	23	8.957.676.766.255	8.356.196.553.963
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		41.193.536.728	41.193.536.728
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(844.124.008.614)	(844.000.113.278)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		246.764.675.670	249.034.419.656
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		64.371.241.492	61.700.128.872
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.145.102.228.560	1.518.087.159.370
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.458.741.857.190	836.173.346.750
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		686.360.371.370	681.913.812.620
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		523.359.017.191	549.171.347.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.666.095.876.863	14.508.121.858.564

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	7.949.179.181.923	4.728.657.406.199	13.172.211.942.577	9.203.974.689.366
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	68.925.342.056	61.848.813.589	127.618.021.904	105.954.310.893
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.880.253.839.867	4.666.808.592.610	13.044.593.920.673	9.098.020.378.473
11	4. Giá vốn hàng bán	27	7.540.113.239.465	4.437.448.848.344	12.329.634.259.182	8.481.217.562.246
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.140.600.402	229.359.744.266	714.959.661.491	616.802.816.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	34.267.229.125	225.599.776.807	51.495.151.107	284.163.391.602
22	7. Chi phí tài chính	29	61.144.825.777	68.229.395.121	115.559.313.395	132.460.317.925
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		49.784.495.203	(28.186.836.396)	99.465.766.389	29.413.214.323
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		225.223.244.687	(200.248.138.054)	472.113.797.747	(142.129.515.017)
25	9. Chi phí bán hàng		86.130.042.510	71.880.874.434	158.960.589.020	135.756.456.383
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		77.881.992.905	100.296.232.681	176.281.546.324	212.843.534.634
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		374.474.213.022	14.304.880.783	787.767.161.606	277.776.383.870
31	12. Thu nhập khác	30	9.844.491.232	8.393.844.223	14.953.893.185	11.164.136.071
32	13. Chi phí khác	31	1.269.417.320	(37.436.522)	1.616.002.797	504.673.224
40	14. Lợi nhuận khác		8.575.073.912	8.431.280.745	13.337.890.388	10.659.462.847

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383.049.286.934	22.736.161.528	801.105.051.994	288.435.846.717
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.073.484.454	8.664.718.173	66.795.666.301	40.845.228.137
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.355.050	28.099.216	29.355.050	28.099.216
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>350.946.447.430</u>	<u>14.043.344.139</u>	<u>734.280.030.643</u>	<u>247.562.519.364</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	317.375.668.508	6.688.707.710	678.383.610.128	213.567.724.856
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	33.570.778.923	7.354.636.429	55.896.420.516	33.994.794.508
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	468	10	1.000	315

[Handwritten signature]

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2018

[Handwritten signature]



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		801.105.051.994	288.435.846.717
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		191.948.292.089	190.664.039.163
03	- Các khoản dự phòng		(62.410.549.256)	55.623.244.780
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(407.519.588)	411.874.687
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(506.469.320.040)	(125.529.711.606)
06	- Chi phí lãi vay		99.465.766.389	120.866.130.840
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		523.231.721.588	530.471.424.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(610.321.079.096)	(784.408.511.528)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		363.329.796.077	10.292.578.638
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(303.478.755.680)	99.020.781.852
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.620.848.232	(1.760.220.608)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(102.442.788.195)	(121.467.243.630)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.998.800.702)	(53.279.605.517)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.655.000.000	26.510.137.080
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.540.279.532)	(16.376.362.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(215.944.337.308)	(310.997.021.895)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(148.258.745.459)	(59.614.924.013)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.006.868.182	2.236.842.970
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(261.798.440.425)	(189.760.892.809)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		420.766.342.107	90.243.892.809
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.143.155.103	1.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.059.932.418	225.786.706.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.919.111.926	70.391.625.472
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.906.953.095.984	8.847.870.401.128
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.116.028.223.398)	(8.742.543.772.191)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.974.886.363)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		4.630.570.254	330.187.736
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(209.419.443.523)	105.656.816.673
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(388.444.668.905)	(134.948.579.750)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.241.411.599.012	1.754.245.914.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.759.055	(27.618.110)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>853.071.689.162</u>	<u>1.619.269.716.776</u>

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bán giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2018.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số Công ty con: 13 công ty:

- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

- Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

- Tổng Công ty có công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018:

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2018. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 40.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nipovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	55,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,06%	20,06%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (1)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật(2)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (2)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility (2)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (2)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung (3)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó tính đến thời điểm 30/06/2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ngày 21/12/2017, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong năm 2018. Vì vậy tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2018, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

(3) Tại thời điểm 01/01/2017, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này. Đến thời điểm 30/06/2018, số thành viên Hội đồng quản trị là đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm xuống, Tổng Công ty không còn nắm quyền chi phối các chính sách quan trọng, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, công ty mẹ không mua dẫn đến thay đổi tỷ lệ quyền kiểm soát nhưng công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát với công ty con: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung:
 - + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp: Khoản lãi, lỗ được công ty con sở hữu trực tiếp ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính do bán công ty con sở hữu gián tiếp và xác định bằng chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư vào công ty con và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
 - + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu trực tiếp thành công ty con sở hữu gián tiếp: Khoản lãi, lỗ được ghi nhận bởi công ty mẹ do bán công ty con:
Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.
Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh; căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm là tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 40).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi phí điện, nước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Tổng Công ty đã bảo lãnh và cam kết thanh toán thay cho Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thống Nhất một số khoản nợ vay ngân hàng nên Tổng Công ty ghi nhận thêm Chi phí phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ pháp lý mà Tổng Công ty phải thực hiện. Khi Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thống Nhất hoạt động có lãi, Tổng Công ty tiếp tục được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.175.265.341	5.792.254.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	574.356.800.816	382.962.742.798
Các khoản tương đương tiền	272.539.623.005	852.656.601.229
	853.071.689.162	1.241.411.599.012

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 8 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư ngắn hạn	341.025.388.114	341.025.388.114	189.665.388.114	189.665.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	336.225.388.114	336.225.388.114	184.865.388.114	184.865.388.114
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽²⁾	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Dầu tư dài hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽³⁾	23.000.000.000	23.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
	<u>364.025.388.114</u>	<u>364.025.388.114</u>	<u>207.325.388.114</u>	<u>207.325.388.114</u>

(1) Tại 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 364.025.388.114 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 10,25%/năm.

(2) Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2018 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 30/06/2018, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Sojitz Việt Nam trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

(3) Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 23.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (*)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

(*) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tâm miền Nam giữa Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký ngày 11 tháng 03 năm 2010: IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016 Tổng công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Thép Tâm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam. Trong năm 2017, công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. (Xem bổ sung Thuyết minh số 35).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018			01/01/2018				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.784.786.387	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.263.093.236
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (2)	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	375.899.615	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	375.899.615
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.744.055.135	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.397.403.525
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.562.317.618	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.654.397.493
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	508.200.878.990	Đồng Nai	45,00%	45,00%	511.033.798.351
- Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	55,00%	13.907.204.043	Cần Thơ	55,00%	55,00%	16.023.134.913
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	74.220.479.350	Đồng Nai	40,00%	40,00%	75.374.465.020
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.468.204.096	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.468.204.096
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	41.430.053.368	Hải Phòng	50,00%	50,00%	43.769.504.453
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	31,25%	31,25%	11.576.706.443	Vũng Tàu	31,25%	31,25%	8.603.260.616
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.888.768.208	Hải Phòng	28,00%	28,00%	29.668.707.370
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,06%	20,06%	31.255.572.205	Hải Dương	40,11%	40,11%	30.914.448.695
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	3.570.311.714	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	4.429.628.193
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	88.128.044.186	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	76.855.274.902
- Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	88.152.890.669	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	91.304.269.866
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	1.000.160.253.325	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	961.364.576.480

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	30/06/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMMT IRG	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	503.394.693.460	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	551.077.863.918
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	58.182.550.785	Hải Phòng	30,00%	30,00%	64.126.391.077
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VSC)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	98.570.094.603	Hải Phòng	34,00%	34,00%	93.728.669.542
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	887.704.370.687	Lào Cai	46,86%	46,86%	581.087.645.421
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	59.086.582.858	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	39.564.051.669
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	1.195.584.430.348	Thái Nguyên	42,15%	42,15%	1.218.169.340.726
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	26.362.676.276	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	25.143.958.106
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	66.300.824.540	Hà Nội	29,00%	29,00%	63.830.065.346
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	28.982.876.189	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	22.606.100.893
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	12.939.143.448	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	14.982.079.966
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	41.924.118.812				48.495.697.049
				4.922.458.787.358				4.634.311.930.537

Đơn vị: VND

(2) Theo quyết định cường chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26/9/2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cường chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18.

Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30/06/2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh này trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	416.558.983.848	(33.666.722.006)	416.558.983.848	(33.329.298.119)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(258.814.800)	2.049.724.300	(487.310.150)
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (1)	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận (2)	5.550.808.010	(4.907.907.206)	5.550.808.010	(4.341.987.969)
	416.558.983.848	(33.666.722.006)	416.558.983.848	(33.329.298.119)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đến 31/12/2017 dự án vẫn chưa hoàn thành giai đoạn thực hiện đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

(2) Năm 2017, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận tăng vốn điều lệ từ 22 tỷ đồng lên 38,5 tỷ đồng. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 25% xuống còn 14,29%. Do đó, tại thời điểm 31/12/2017, khoản đầu tư này được chuyển sang theo dõi tại khoản mục đầu tư vào đơn vị khác.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP LTD	281.277.398.940	181.788.518.863
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	70.857.291.727	79.607.793.648
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	-	14.989.896.570
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	-	10.785.256.900
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu FUJITON	-	9.014.134.904
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.059.552.120	7.768.101.446
- Công ty TNHH NS BLUESCOPE Việt Nam	-	4.298.774.220
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dân Phú	-	7.078.521.658
- Công ty TNHH Thương mại Hiền Vương	-	7.701.772.792
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Ngọc Tuệ	-	5.623.895.614
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.428.014.326.951	974.547.632.560
	<u>1.786.208.569.738</u>	<u>1.303.204.299.175</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tokyo Boeki Materials LTD	-	-	14.960.869.037	-
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tin	-	-	1.133.400.000	-
- Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	-	-	1.676.751.251	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Đắc Hào	-	-	1.164.494.110	-
Schnitzer Steel Industries, Inc	126.704.873.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	68.409.730.597	(935.349.000)	21.379.417.101	(935.349.000)
	<u>199.584.904.760</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>44.785.232.662</u>	<u>(5.405.650.163)</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	-	-	39.000.000.000	-
	-	-	39.000.000.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

a)	Ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	21.401.721.014	-	6.946.896.329	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.840.859.771	-	6.053.576.399	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	125.644.652	-	48.711.945	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	21.633.587	-	254.437.253	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	13.198.837	-	-	-
	Tạm ứng	4.564.736.627	-	1.874.999.330	-
	Ký cược, ký quỹ	8.413.675.942	-	8.325.273.593	-
	Phải thu các khoản thanh toán hộ ⁽¹⁾	85.380.489.966	(85.380.489.966)	86.380.489.966	(73.973.250.619)
	Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	22.299.043.259	(13.142.269.040)	21.239.479.943	(12.223.246.499)
	Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tâm Lá Thống Nhất ⁽¹⁾	36.275.367.953	(23.909.264.389)	36.256.846.830	(33.803.709.493)
	Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	17.236.124.946	-
Chiết khấu thanh toán	295.660.000	-	569.900.200	-
Các khoản được trợ giá	1.681.728.290	-	-	-
Phải thu khác	25.912.175.489	(3.713.972.802)	18.708.930.515	(3.489.232.550)
	228.262.241.461	(128.698.546.197)	213.931.973.323	(126.041.989.161)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.672.734.000	-	11.358.194.000	-
	12.672.734.000	-	11.358.194.000	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	146.245.147.135	(20.329.868.299)	186.794.633.482	42.265.017.127
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	21.177.618.000	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.202.382.121	2.264.401.655	68.548.446.597	22.954.801.523
- Các khoản khác	14.882.763.751	23.887.958.222	52.145.385.871	4.360.502.375
	204.507.911.007	27.000.109.578	328.666.083.950	69.580.321.025

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	54.952.816.009	-	185.633.059.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	931.268.923.633	(24.840.366.702)	963.345.551.826	(24.122.503.419)
Công cụ, dụng cụ	5.828.814.903	-	5.734.866.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	71.822.569.073	-	102.766.689.926	-
Thành phẩm	779.920.706.526	(1.776.112.454)	887.211.496.470	(2.388.563.281)
Hàng hoá	473.191.164.541	(12.963.398.873)	548.907.176.777	(14.574.227.714)
Hàng gửi đi bán	33.744.814.630	-	20.460.764.636	-
	2.350.729.809.315	(39.579.878.029)	2.714.059.605.392	(41.085.294.414)

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000
	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000

Ghi chú:

(1) Chi phí tập hợp là tiền sử dụng đất và chi phí liên quan đến tiền sử dụng đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm 30/06/2018, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình. (Chi tiết tại thuyết minh 40).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.500.055.200	6.659.694.811
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	703.360.018	1.934.669.109
- Dự án mạ	1.620.000.000	-
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án xưởng luyện thép	1.271.712.000	-
- Hệ thống xử lý chất thải	-	1.242.465.331
- Dự án cán thô hàng dọc	408.400.746	-
- Các công trình khác	447.001.754	2.432.979.689
Mua sắm tài sản cố định	1.635.000.000	4.547.374.128
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
- Cầu trục 6,3 tấn	855.000.000	-
- Máy biến áp lò điện 70MVA	-	4.205.074.128
- Mua sắm tài sản khác	438.000.000	300.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.916.018.159	4.774.352.285
- Chống dột nhà xưởng	444.070.160	-
- Sân nguội thổi	280.735.458	-
- Sửa chữa bề mặt điện phân	-	4.672.470.285
- Sửa chữa tấm đan mương hồ quanh bãi liệ	1.191.212.541	101.882.000
	9.051.073.359	15.981.421.224

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.551.466.107.944	5.407.149.852.779	473.623.746.394	60.654.686.112	11.568.518.183	7.504.462.911.412
- Mua trong năm	-	19.249.385.342	415.000.000	253.570.000	-	19.917.955.342
- Tặng khác	(10.000)	286.200.000	373.630.364	-	-	659.820.364
- giảm khác	-	(74.876.000)	-	-	-	(74.876.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.320.146.273)	(4.946.623.075)	-	-	(8.266.769.348)
Số dư cuối năm	1.551.466.097.944	5.423.290.415.848	469.465.753.683	60.908.256.112	11.568.518.183	7.516.699.041.770
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	850.588.449.042	3.786.152.040.506	359.382.731.543	44.072.445.087	10.741.132.158	5.050.936.798.336
- Khấu hao trong năm	29.546.492.663	143.771.694.227	11.653.116.575	2.104.571.418	158.000.598	187.233.875.481
- Tặng khác	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.320.146.273)	(1.497.351.576)	(3.299.808.195)	-	(8.117.306.044)
Số dư cuối năm	880.134.941.705	3.926.903.588.460	369.538.496.542	42.877.208.310	10.899.132.756	5.230.353.367.773
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	700.877.658.902	1.620.997.812.273	114.241.014.851	16.582.241.025	827.386.025	2.453.526.113.076
Tại ngày cuối năm	671.331.156.239	1.496.386.827.388	99.927.257.141	18.031.047.802	669.385.427	2.286.345.673.997

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính mới tăng trong năm của Tổng Công ty là Xe đào thủy lực bánh xích có nguyên giá 9.085.754.545 đồng, chi phí khấu hao đã trích trong năm là 1.489.133.031 đồng.

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	784.940.123.563	8.634.244.105	793.574.367.668
Số dư cuối năm	784.940.123.563	8.634.244.105	793.574.367.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.492.472.132	6.256.605.625	11.749.077.757
- Khấu hao trong năm	95.195.142	719.458.688	814.653.830
Số dư cuối năm	5.587.667.274	6.976.064.313	12.563.731.587
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	779.447.651.431	2.377.638.480	781.825.289.911
Tại ngày cuối năm	779.352.456.289	1.658.179.792	781.010.636.081

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (2)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		181.084.594.460	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Lô đất số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (4)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		<u>603.855.529.103</u>	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-DMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty, nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại 30/06/2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 30/06/2018, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh 16).

(3) Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/14 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại thuyết minh 21).

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Khác VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	143.798.394.232	3.143.697.348	146.942.091.580
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	143.798.394.232	3.143.697.348	146.942.091.580
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	48.538.548.200	-	48.538.548.200
- Khấu hao trong năm	-	3.054.282.846	-	3.054.282.846
Số dư cuối năm	-	51.592.831.046	-	51.592.831.046
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	95.259.846.032	3.143.697.348	98.403.543.380
Tại ngày cuối năm	-	92.205.563.186	3.143.697.348	95.349.260.534

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	204.905.942	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.696.612.520	24.604.507.670
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.526.656.711	2.612.881.411
Chi phí thuê đất	1.973.338.744	-
Chi phí quảng cáo	723.137.768	-
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	1.549.179.623	3.243.243.150
Trục cán	14.793.613.881	13.704.493.872
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.341.858.762	1.422.597.202
	50.809.303.951	45.587.723.305
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	58.531.841.876	63.363.980.839
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.884.798.314	4.482.459.579
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	54.245.332.944	58.418.050.866
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	382.210.618	440.970.394
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	19.500.000	22.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.238.306.138	51.915.775.514
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.448.084.823	10.522.001.996
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	77.723.849	544.066.941
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.264.087.484	7.368.131.216
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	17.410.193.995	17.611.073.828
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	15.847.311.889	16.485.751.030
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	-	546.845.118
Chi phí sửa chữa văn phòng	375.459.737	724.215.454
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.614.518.163	1.568.114.896
	319.354.040.114	330.196.468.992

(1) Lợi thế vị trí địa lý của đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT Địa chỉ khu đất Lợi thế vị trí địa lý

1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tâm là Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316

159.546.512.160

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30/06/2018 đã bàn giao cho Công ty này.

(ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Thép TUNG HO Việt Nam	-	-	62.045.206.300	62.045.206.300
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	-	-	43.009.715.375	43.009.715.375
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tân Phước Khanh	-	-	59.432.097.835	59.432.097.835
Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	-	-	42.186.636.514	42.186.636.514
Glencore International AG	-	-	38.152.526.866	38.152.526.866
Công ty Cổ phần sửa chữa Ô tô Gang thép	-	-	17.954.805.000	17.954.805.000
Công ty Cổ phần TM DV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	17.851.849.950	17.851.849.950	12.934.898.900	12.934.898.900
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	13.951.388.304	13.951.388.304
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-	10.406.647.350	10.406.647.350
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	16.245.665.700	16.245.665.700	15.309.377.600	15.309.377.600

Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	42.266.042.060	42.266.042.060	45.272.622.035	45.272.622.035
Công ty CP Thép Tuệ Minh	27.029.802.800	27.029.802.800	-	-
Công ty TNHH Gang thép Công nghiệp Formosa Hà Tĩnh	148.476.050.745	148.476.050.745	-	-
Phải trả các đối tượng khác	754.165.923.258	754.165.923.258	627.998.065.646	627.998.065.646
	<u>1.006.035.334.513</u>	<u>1.006.035.334.513</u>	<u>988.653.987.725</u>	<u>988.653.987.725</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Distribution Multi Online Inc	-	1.969.641.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.810.190.274	12.344.672.083
	<u>11.810.190.274</u>	<u>14.314.313.315</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	2.880.219.560	434.407.689.163	432.708.139.978	-	-	4.567.925.163					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	253.691.325	-	9.173.933.029	8.920.241.704	-	-	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.092.713.498	34.417.884.667	66.806.016.409	72.009.150.810	10.040.479.069	29.162.515.837						
Thuế Thu nhập cá nhân	127.450.698	2.245.299.706	14.834.953.367	16.039.071.102	375.940.057	1.289.671.330						
Thuế Tài nguyên	9.145.152	964.320	27.506.080	15.276.880	-	4.048.368						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	23.965.056	1.314.882.389	23.916.035.501	22.692.959.298	-	2.513.993.536						
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	110.737.006	110.737.006	-	-						
Các loại thuế khác	3.743.504	1.503.284	675.224.634	700.694.339	30.709.925	3.000.000						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	92.245.571	92.245.571	235.159.100	-						
	10.757.711.915	40.860.753.926	550.044.340.760	553.288.516.688	10.682.288.151	37.541.154.234						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.363.896.492	4.340.918.298
- Trích trước chi phí quảng cáo	21.470.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	22.951.214.238	18.579.269.636
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.592.765.292	1.810.698.668
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	14.486.137.770	26.344.030.835
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi kỳ quỹ khách hàng	869.791.047	1.592.843.718
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	3.684.818	573.595.509
- Trích trước tiền thuê đất	7.259.641.561	4.138.742.928
- Trích trước tiền thuê kho	-	480.000.000
- Chi phí phải trả khác	90.347.497.698	3.134.893.336
	160.344.628.916	60.994.992.928

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37.800.333	34.876.215
- Kinh phí công đoàn	1.496.617.251	1.152.199.765
- Bảo hiểm xã hội	2.335.531.311	373.733.240
- Bảo hiểm y tế	334.853.608	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	151.030.329	38.964.844
- Phải trả về cổ phần hóa ⁽¹⁾	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.430.878.350	39.211.426.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.792.214.985	1.161.644.731
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽²⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	5.072.700.338	4.802.576.066
- Quỹ xã hội từ thiện	2.629.099.291	713.745.571
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	554.696.870	5.191.653.463
- Lãi nợ quá hạn Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất ⁽³⁾	2.453.137.337	2.453.137.337
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền lãi do hủy phát hành cổ phiếu	8.753.499.838	-
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	618.911.366	-
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	22.791.419.345	5.681.401.304
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	360.847.259.530
- Hỗ trợ đi đời mặt bằng	682.413.000	682.413.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.780.318.326	10.678.913.140
	528.093.979.612	884.202.802.290
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.641.236.146	73.644.992.146
- Phải trả ngân sách nhà nước ⁽⁴⁾	603.855.529.103	603.855.529.103
	677.496.765.249	677.500.521.249

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc.

(3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tâm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	3.196.705.183.637	3.196.705.183.637	9.904.011.191.984	10.133.060.961.032	2.967.655.414.589	2.967.655.414.589
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	622.488.562.396	622.488.562.396	649.535.368.095	714.444.814.696	557.579.115.795	557.579.115.795
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội ⁽²⁾	62.518.828.219	62.518.828.219	385.366.630.262	354.618.738.298	93.266.720.183	93.266.720.183
- Công ty Cổ phần Cổ phần Mạ kẽm CN Vingal	-	-	69.954.164.783	60.352.308.929	9.601.855.854	9.601.855.854
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh ⁽³⁾	341.984.362.032	341.984.362.032	2.191.145.718.540	2.110.605.240.854	422.524.839.718	422.524.839.718
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽⁴⁾	89.511.230.379	89.511.230.379	1.145.814.633.967	1.140.733.649.658	94.592.214.688	94.592.214.688
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức	-	-	294.293.411.835	294.293.411.835	-	-
- Công ty Cổ phần thép Vicasa - VnSteel ⁽⁵⁾	48.009.578.934	48.009.578.934	361.263.544.944	335.440.006.168	73.833.117.710	73.833.117.710
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long ⁽⁶⁾	164.396.248.211	164.396.248.211	397.627.206.985	456.427.327.675	105.596.127.521	105.596.127.521
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽⁷⁾	1.685.265.958.308	1.685.265.958.308	4.249.735.331.611	4.442.043.518.961	1.492.957.770.958	1.492.957.770.958
- Công ty TNHH MTV Thép tám lá Phú Mỹ ⁽⁸⁾	182.530.415.158	182.530.415.158	159.275.180.962	224.101.943.958	117.703.652.162	117.703.652.162
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.370.891.793	13.370.891.793	2.941.904.000	560.000.000	15.752.795.793	15.752.795.793

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long ⁽¹⁰⁾	1.680.000.000	1.680.000.000	1.120.000.000	560.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽¹¹⁾	3.554.390.081	3.554.390.081	-	-	3.554.390.081	3.554.390.081
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	8.136.501.712	8.136.501.712	1.821.904.000	-	9.958.405.712	9.958.405.712
	3.210.076.075.430	3.210.076.075.430	9.906.953.095.984	10.133.620.961.032	2.983.408.210.382	2.983.408.210.382

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường ⁽⁹⁾	7.051.281.000	7.051.281.000	64.652.000	158.941.000	6.956.992.000	6.956.992.000
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long ⁽¹⁰⁾	7.310.869.192	7.310.869.192	-	1.120.000.000	6.190.869.192	6.190.869.192
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽¹¹⁾	2.843.512.091	2.843.512.091	-	-	2.843.512.091	2.843.512.091
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	18.686.810.930	18.686.810.930	24.196.239.700	5.389.213.066	37.493.837.564	37.493.837.564
	35.892.473.213	35.892.473.213	24.260.891.700	6.668.154.066	53.485.210.847	53.485.210.847
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	35.892.473.213	35.892.473.213			53.485.210.847	53.485.210.847

TỔNG CÔNG TY THIỆP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549										
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển nguồn	-	10.530.817.232	-	-	(10.530.817.232)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại các chỉ tiêu vốn khi hợp nhất để phù hợp với quy định tại Thông tư 202	-	5.735.133.084	2.675.811.874	-	(1.795.630.356)	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.528.136.897)	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại do cổ phần hóa các khoản đầu tư vào CTCP Thép Tân Thuận chuyển từ khoản đầu tư vào liên doanh liên kết thành khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	121.545.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121.545.941
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	42.680.459.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.680.459.556
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	1.057.718.238	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.163.847.476)	-	-	-	-	(73.367.225.597)
Ảnh hưởng của việc Công ty Kim khí Miền trung chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	(5.309.945.135)	-	-	-	-	-	(571.089.043)	-	-	(2.816.372.731)	-	-	-	-	(83.557.818.584)
Ảnh hưởng của việc giảm các khoản đầu tư liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.898.968.834	-	-	-	-	26.898.968.834
Xử lý phần lỗ quá vốn các kỳ trước của Tâm là Thông nhất đã ghi nhận trên BCTCHN do VNS có cam kết thanh toán nợ cho Công ty này (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.135.219.528	-	-	-	-	63.135.219.528
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.000.113.278)	249.034.419.656	61.700.128.872	1.010.075.228	1.518.087.159.370	549.171.347.387	8.356.196.553.963										

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư tại 01/01/2018	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.000.113.278)	249.034.419.656	61.700.128.872	1.010.075.228	1.518.087.159.370	549.171.347.387	8.356.196.553.963		
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	678.383.610.128	55.896.420.516	734.280.030.643		
Anh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và các quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	2.671.112.620	-	-	-	2.671.112.620		
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	(2.269.743.986)	-	-	-	-	(2.269.743.986)		
Giảm khác	-	-	(123.895.336)	-	-	-	(51.368.540.938)	(81.708.750.711)	(133.201.186.985)		
Số dư tại ngày 30/6/2018	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.124.008.614)	246.764.675.670	64.371.241.492	1.010.075.228	2.145.102.228.560	523.359.017.192	8.957.676.766.255		

(1) Điều chỉnh hợp nhất khi xác định khoản đầu tư đã đánh giá lại theo cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại thương Việt Nam.

(2) Công ty Cổ phần thép Nhà Bè chuyển nguồn theo Quyết định số 05a/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo sản dòng bỏ thành phẩm được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 05/09/2016 và Quyết định số 05b/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo cụm máy cán thô được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 07/10/2016.

(3) Năm 2017, lợi nhuận của Công ty Cổ phần thép Tầm là Thống nhất đã đủ bù đắp phần lỗ quá vốn lũy kế của các kỳ trước, do đó trên BCTC hợp nhất khoản lỗ quá vốn tương ứng với tỷ lệ sở hữu của VNS đã ghi nhận các kỳ trước (do VNS có khoản báo lãnh thanh toán cho Tầm là thống nhất) kỳ này hoàn nhập.

b)	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
		<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
		(%)	VND	(%)	VND
	Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
	Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
		<u>100%</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>6.780.000.000.000</u>
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	
			2018	2017	
			VND	VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	
	- Vốn góp đầu năm		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	
	- Vốn góp cuối năm		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	
d)	Cổ phiếu				
			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		678.000.000	678.000.000	
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		678.000.000	678.000.000	
	- Cổ phiếu phổ thông		678.000.000	678.000.000	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		678.000.000	678.000.000	
	- Cổ phiếu phổ thông		678.000.000	678.000.000	
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000	
e)	Các quỹ công ty				
			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	
			VND	VND	
	Quỹ đầu tư phát triển		64.371.241.492	61.700.128.872	
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228	
			<u>65.381.316.720</u>	<u>62.710.204.100</u>	
24	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
a)	Tài sản nhận giữ hộ				
	Tại thời điểm 30/06/2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.				
b)	Ngoại tệ các loại				
			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	
	- USD		4.966.282	8.296.705	
	- EUR		250	701	
	- AUD		-	396	
c)	Nợ khó đòi đã xử lý				
			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	
			VND	VND	
	Nợ khó đòi đã xử lý		40.944.446.299	45.275.318.521	
25	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
			<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	
			2018	2017	
			VND	VND	
	Doanh thu bán thành phẩm		8.865.959.821.595	8.845.864.642.620	
	Doanh thu bán hàng hóa		3.933.556.867.085	-	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		260.923.206.791	290.965.764.205	
	Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu		84.432.610.986	67.144.282.541	
	Doanh thu khác		27.339.436.120	-	
			<u>13.172.211.942.577</u>	<u>9.203.974.689.366</u>	
26	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				
			<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	
			2018	2017	

	VND	VND
Chiết khấu thương mại	107.033.923.075	103.163.782.193
Hàng bán bị trả lại	4.600.641.196	1.521.558.568
Giảm giá hàng bán	15.983.457.633	1.268.970.132
	127.618.021.904	105.954.310.893
27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.673.724.341.103	8.209.667.784.546
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.454.125.072.979	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	141.112.358.122	217.720.003.420
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	62.606.531.457	50.625.307.447
Hàng tồn kho hết hạn sử dụng	107.643.042	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.041.687.521)	3.204.466.833
	12.329.634.259.182	8.481.217.562.246
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.871.718.157	29.056.482.554
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.228.867.988	10.770.287.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.430.322.318	238.159.635.359
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.207.156.725	5.864.511.280
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	713.305.614	21.495.505
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.043.780.305	290.979.022
	51.495.151.107	284.163.391.602

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	99.465.766.389	120.866.130.840
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	9.301.943.623	8.120.106.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.889.336.859	3.934.185.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	305.786.026	433.370.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	337.424.017	(1.053.489.031)
Chi phí tài chính khác	1.259.056.481	160.014.393
	115.559.313.395	132.460.317.925

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	53.481.818	443.108.710
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	10.772.793.808	9.089.470.640
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	125.817.650
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	-	161.914.418
Thu nhập từ vỏ chai oxy	173.636.364	-
Chênh lệch thừa kiểm kê tài sản	-	116.702.963
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	48.412.700	145.500.000
Thu nhập khác	3.905.568.495	1.081.621.690
	14.953.893.185	11.164.136.071

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	229.843.975	254.282.407
Các khoản bị phạt	17.818.742	-
Chi phí khác	1.368.340.080	250.390.817
	1.616.002.797	504.673.224

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	12.000.028.147	6.785.122.825
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	-	143.750.305
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	6.989.563.504	6.021.069.702
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel	5.945.027.263	5.808.980.334
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	1.366.305.905	1.764.926.340
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	2.056.750.381	2.177.924.164
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	268.624.809	950.832.368
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	38.169.366.292	17.192.622.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh	66.795.666.301	40.845.228.137

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	678.383.610.128	213.567.724.856
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	678.383.610.128	213.567.724.856
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.001	315

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	853.071.689.162	-	1.241.411.599.012	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.027.143.545.199	(199.667.562.333)	1.528.494.466.498	(253.680.112.762)
Các khoản cho vay	359.225.388.114	-	241.525.388.114	-
	3.239.440.622.475	(199.667.562.333)	3.011.431.453.624	(253.680.112.762)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.036.893.421.229	3.245.968.548.643
Phải trả người bán, phải trả khác			2.211.626.079.374	2.550.357.311.264
Chi phí phải trả			160.344.628.916	60.994.992.928
			5.408.864.129.519	5.857.320.852.835

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	853.071.689.162	-	-	853.071.689.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.814.803.248.866	12.672.734.000	-	1.827.475.982.866
Các khoản cho vay	336.225.388.114	23.000.000.000	-	359.225.388.114
	3.004.100.326.142	35.672.734.000	-	3.039.773.060.142
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.241.411.599.012	-	-	1.241.411.599.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.263.456.159.736	11.358.194.000	-	1.274.814.353.736
Các khoản cho vay	223.865.388.114	17.660.000.000	-	241.525.388.114
	2.728.733.146.862	29.018.194.000	-	2.757.751.340.862

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	2.983.408.210.382	53.485.210.847	-	3.036.893.421.229
Phải trả người bán, phải trả khác	1.534.129.314.125	677.496.765.249	-	2.211.626.079.374
Chi phí phải trả	160.344.628.916	-	-	160.344.628.916
	4.677.882.153.423	730.981.976.096	-	5.408.864.129.519
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	3.210.076.075.430	35.892.473.213	-	3.245.968.548.643
Phải trả người bán, phải trả khác	1.872.856.790.015	677.500.521.249	-	2.550.357.311.264
Chi phí phải trả	60.994.992.928	-	-	60.994.992.928
	5.143.927.858.373	713.392.994.462	-	5.857.320.852.835

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 73/6N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nêu trên. Đến ngày 30/06/2018, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHDTT ngày 31/03/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận Giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty thép Việt Nam -CTCP là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty đã góp 34.511.992.908 đồng tương đương 74,33% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Đến ngày 30/06/2018, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro phát sinh liên quan đến việc giải thể Công ty Cổ phần Thép tâm miền Nam.

Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông nguyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tâm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLD/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tâm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25/04/2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam. Đồng thời, Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ; tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) tăng tỷ lệ sở hữu lên 50% vốn điều lệ; tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-DMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn nhà nước về SCIC ngày 27/10/2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cấu trúc, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất.

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(8) Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22/01/2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, trong trường hợp khi đến hạn trả nợ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không có khả năng thanh toán nợ theo cam kết ghi trong hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tổng Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018.

37 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc